

Phụ lục 2

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 1243/BC-UBND ngày 31/5/2022 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC	Số 4048/KH-UBND		
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	34 Nhiệm vụ		
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	18 Nhiệm vụ	Bảng tổng hợp nhiệm vụ đính kèm BC	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản		
1.2.	Kiểm tra CCHC			Thực hiện III
1.1.1.	Số phòng, ban chuyên đã kiểm tra	04	Phòng VH&TT; Phòng KT&HT; Trung tâm HCC; Trung tâm DVNN	Kiểm tra chung với Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ UBND huyện giao
1.1.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	11		Kiểm tra chung với Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ UBND huyện giao

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra			
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong			
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao			
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn			
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn			
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng phiếu	Thực hiện Q III	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
1.4.3.	Kết quả khảo sát			
Trong đó	Rất hài lòng, hài lòng	%	Thực hiện QII, III	
	Bình thường	%		
	Rất không hài lòng, không hài lòng	%		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp		Thực hiện QII, III	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành	0 Văn bản	Theo BC năm về CC thể chế	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	0 Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	0 Văn bản	0	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Niêm yết, công khai TTHC			
3.1.1.	<i>Số TTHC được niêm yết công khai thuộc thẩm quyền cấp huyện</i>	248 Thủ tục		
3.1.2.	<i>Số TTHC được niêm yết công khai thuộc thẩm quyền cấp xã</i>	127 Thủ tục		
3.2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	188		
3.2.1.	<i>Số TTHC liên thông cùng cấp</i>	54 Thủ tục		
3.2.2.	<i>Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền</i>	52 Thủ tục		
3.3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.3.1.	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn</i>	98.79%	9.463/9.577	Báo cáo của TTHCC huyện
3.3.2.	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn</i>	99.68%	7.305/7.313	
3.3.3.	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn</i>	98.50%		
3.3.4.	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn</i>	100%		
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số phòng ban chuyên môn	Cơ quan, đơn vị	11	
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	01	
4.1.3.	Số lượng UBND cấp xã trực thuộc	11 Cơ quan, đơn vị	11	
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện	Cơ quan, đơn vị	32	
4.1.5.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	80	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	73	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	7	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	01	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	20%	80/99	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	875	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	762	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	24%		
5.	Cải cách chế độ công vụ			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	11	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	32	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0	
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp huyện được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.3.	Số lãnh đạo phòng ban chuyên môn được bổ nhiệm mới	Người	02	
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp xã được bổ nhiệm mới	Người	02	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).		0	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo phòng ban chuyên môn bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	01	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	02	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	32	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử			
7.1.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến	Có = 1		
7.2.	Tỷ lệ phòng ban chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.	100%		
7.3.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa	1.063/1.063		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	bản huyện			
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	100%	3.253/3.253	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.3.	Dịch vụ công trực tuyến	21,80%.	2.700/12.385	
7.3.1.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%		
7.3.2.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	21,80%.	2.700/12.385	
7.4	Dịch vụ bưu chính công ích	7,84%	971/12.385	
7.4.1	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (02 chiều)	7,71%	955	
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	7		
7.4.3	Tỷ lệ hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	961		